

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số: 79/QLCD-SBM/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Tên giao dịch: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh

Trụ sở chính: Số 20, Phố Trần Nguyên Hãn, Phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: (024)37764615

Fax: (024)37764614

Mã chứng khoán: SBM

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Minh Tú

Chức vụ: Giám đốc Công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2018 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.

Để thực hiện việc Công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh kính báo cáo tới Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước, sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cơ quan quản lý công văn Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: BPQLCD

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
GIÁM ĐỐC**



Vũ Minh Tú

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

(Giấy chứng nhận ĐKDN số 0102165522 do Sở kế hoạch đầu và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2017)

- Địa chỉ: Số 20, Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
- Điện thoại: (024) 37764615
- Fax: (024) 37 764614
- Website: <http://www.sbm.com.vn/>

Phụ trách công bố thông tin:

- Họ và tên: Ông Vũ Minh Tú
- Chức vụ: Giám đốc
- Số điện thoại: 0903421421

MỤC LỤC

I. Thông tin chung/ *General information*

1. Thông tin khái quát/ *General information* 3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business:* 6
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus* 7
4. Định hướng phát triển/ *Development orientations* 9

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations* 9

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 9
2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource* 10
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation* 22
4. Tình hình tài chính/ *Financial situation* 22
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.* 24
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society* 24

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* 27

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results* 27
2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation* 27
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.* 28
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in the future* 28

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ *Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)* 29

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/ *Assessments of the Board of Management on the Company's operation.* 29
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/ *Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance* 30
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị / *Plans, orientations of the Board of Directors* 30

V. Báo cáo tài chính/ *Financial statements* 31

1. Ý kiến kiểm toán/ *Auditor's opinions* 31
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ *Audited financial statements (superior accounting units to be published and provided).* 31

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh
Năm 2018

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: mã số doanh nghiệp 0102165522 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2017.
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 390.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 390.000.000.000 đồng
- Địa chỉ/ *Address*: Số 20, Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại/ *Telephone*: (024) 37 764615
- Số fax/ *Fax*: (024) 37 764614
- Website: <http://sbm.com.vn>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: SBM
- Logo:



Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập ngày 12/02/2007 với 04 cổ đông sáng lập là: Công đoàn cơ quan Công ty Điện lực I (nay là Công đoàn Tổng công ty Điện lực Miền Bắc); Công đoàn Điện lực Sơn La (nay là Công đoàn Công ty Điện lực Sơn La); Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh; Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và chuyển giao Công nghệ.

| TT | Tên cổ đông | Địa chỉ | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp |
|----|--|--|-------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Công đoàn cơ quan Công ty Điện lực I | Số 20, Trần Nguyên Hãn, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 400.000 | 8,0 |
| 2 | Công đoàn Điện lực Sơn La | Số 160, đường 3/2, Quyết Thắng, tp Sơn La, Sơn La | 280.000 | 5,6 |
| 3 | Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Bình Minh | Nhà N06, khu nhà ở mở rộng, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 270.000 | 5,4 |
| 4 | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và chuyên giao Công nghệ | Phường Chương Dương Độ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội | 50.000 | 1,00 |

- Ngày 29/01/2007, tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập.
- Ngày 12/02/2007, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015885 (nay là mã số doanh nghiệp 0102165522) do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/02/2007 với vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng.
- Ngày 21/12/2015, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0102165522 thay đổi lần thứ 7, với vốn điều lệ đăng ký là 390 tỷ đồng.
- Ngày 26/06/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 4306/UBCK-GSĐC của UBCKNN.
- Ngày 23/08/2017, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 165/2017/GCNCP-VSD, với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 39.000.000 cổ phiếu.
- Ngày 14/09/2017, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu SBM theo Quyết định số 777/QĐ-SGDHN của HNX
- Ngày 21/09/2017, Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh theo Thông báo số 1216/TB-SGDHN ngày 14/09/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

▪ Ngày 05/10/2017, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0102165522 thay đổi lần thứ 8, với vốn điều lệ đăng ký là 390 tỷ đồng, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

▪ Ngày 07/8/2018, Công ty ra Quyết định thành lập chi nhánh Công ty tại tỉnh Thái Bình với tên **Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình** được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102165522-001 ngày 07/08/2018. Hoạt động chính của Chi nhánh là mua bán, kinh doanh điện năng.

- Các sự kiện khác/Other events

Ngay từ khi thành lập với ngành nghề kinh doanh chính là đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ theo hình thức BOO, cụ thể:

- Ngày 07/05/2007: Công ty được UBND tỉnh Sơn La giao làm chủ đầu tư dự án thủy điện Suối Sập 3 (công suất 14 MW),

- Ngày 4/07/2007: Công ty được UBND tỉnh Sơn La giao làm chủ đầu tư dự án thủy điện Tà Cọ công suất 30 MW,

- Ngày 19/7/2007: Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 1 tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng;

- Ngày 28/3/2008: Công ty được UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án thủy điện Suối Sập 3;

- Ngày 03/07/2008: Công ty được UBND tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án thủy điện Tà Cọ;

- Tháng 8/2008: Công ty ký hợp đồng với Ngân hàng phát triển Sơn La (VDB) và Sở giao dịch 3 - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) đồng tài trợ cho vay dài hạn dự án thủy điện Suối Sập 3;

- Tháng 10/2008: Dự án nhà máy thủy điện Suối Sập 3 khởi công xây dựng;

- Ngày 5/11/2009: Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 3 tăng vốn điều lệ lên 250 tỷ đồng;

- Tháng 9/2009: Công ty ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng phát triển Sơn La (VDB) và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình đồng tài trợ cho vay dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ;

- Ngày 21/6/2011: Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 tăng vốn điều lệ lên 315 tỷ đồng;

- Tháng 7/2011: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 phát điện thương mại hòa lưới Quốc gia (Tổng giá trị quyết toán là: 396.836.160.229 đồng);

- Tháng 4/2012: Công ty nhận bàn giao góp vốn nhà máy thủy điện Thoong Gót (1,8MW) và nhà máy thủy điện Nà Tầu (0,6 MW) với Tổng giá trị tài sản bàn giao góp vốn tương ứng là: 12.271.153.339 đồng và 1.138.197.678 đồng);

- Tháng 9/2012: Nhà máy thủy điện Tà Cọ phát điện thương mại hòa lưới Quốc gia (Tổng giá trị quyết toán là: 629.236.876.926 đồng);

- Ngày 24/12/2012 Công ty được UBND tỉnh Cao Bằng cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án nâng cấp cải tạo thủy điện Nà Tầu, tỉnh Cao Bằng

- Tháng 1/2013: Khởi công xây dựng dự án cải tạo nhà máy thủy điện Nà Tầu từ 0,6 MW lên 6 MW.

- Tháng 10/2013: Công ty được UBND tỉnh Lai Châu cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án thủy điện Nậm Ban 2 (công suất 20 MW) và dự án thủy điện Nậm Ban 3 (Công suất 24 MW).
- Tháng 1/2014 phát điện nhà máy thủy điện Nà Tàu phát điện thương mại hòa lưới Quốc gia (Tổng giá trị quyết toán là: 115.602.369.882 đồng);
- Tháng 3/2014 đấu giá mua Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 công suất 8 MW (Tổng giá trị mua đấu giá tài sản là: 171.493.231.485 đồng).
- Tháng 11/2014, Công ty chuyển giao hai dự án thủy điện Nậm Ban 2 và dự án thủy điện Nậm Ban 3 cho Công ty TNHH thủy điện Nậm Ban 2 và Công ty ĐTPT Nậm Ban 3.
- Ngày 01/10/2015: Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 với vốn điều lệ đăng ký là 360 tỷ đồng;
- Ngày 01/10/2015: Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 với vốn điều lệ đăng ký là 360 tỷ đồng;
- Ngày 21/12/2015: Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 với vốn điều lệ đăng ký là 390 tỷ đồng;
- Ngày 31/12/2018: Hòa lưới điện Quốc gia đạt 1,4 tỷ kw/h, đạt doanh thu 1.708,6 tỷ đồng từ 5 Nhà máy thủy điện (Tổng công suất 59,8 Mw): Tà Cọ (30Mw); Suối Sập 3 (14Mw); Nậm Công 3 (8Mw); Nà Tàu (6Mw) và Thoong Gót (1,8Mw).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business:*

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;

- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng.

Địa bàn kinh doanh/*Location of business*:

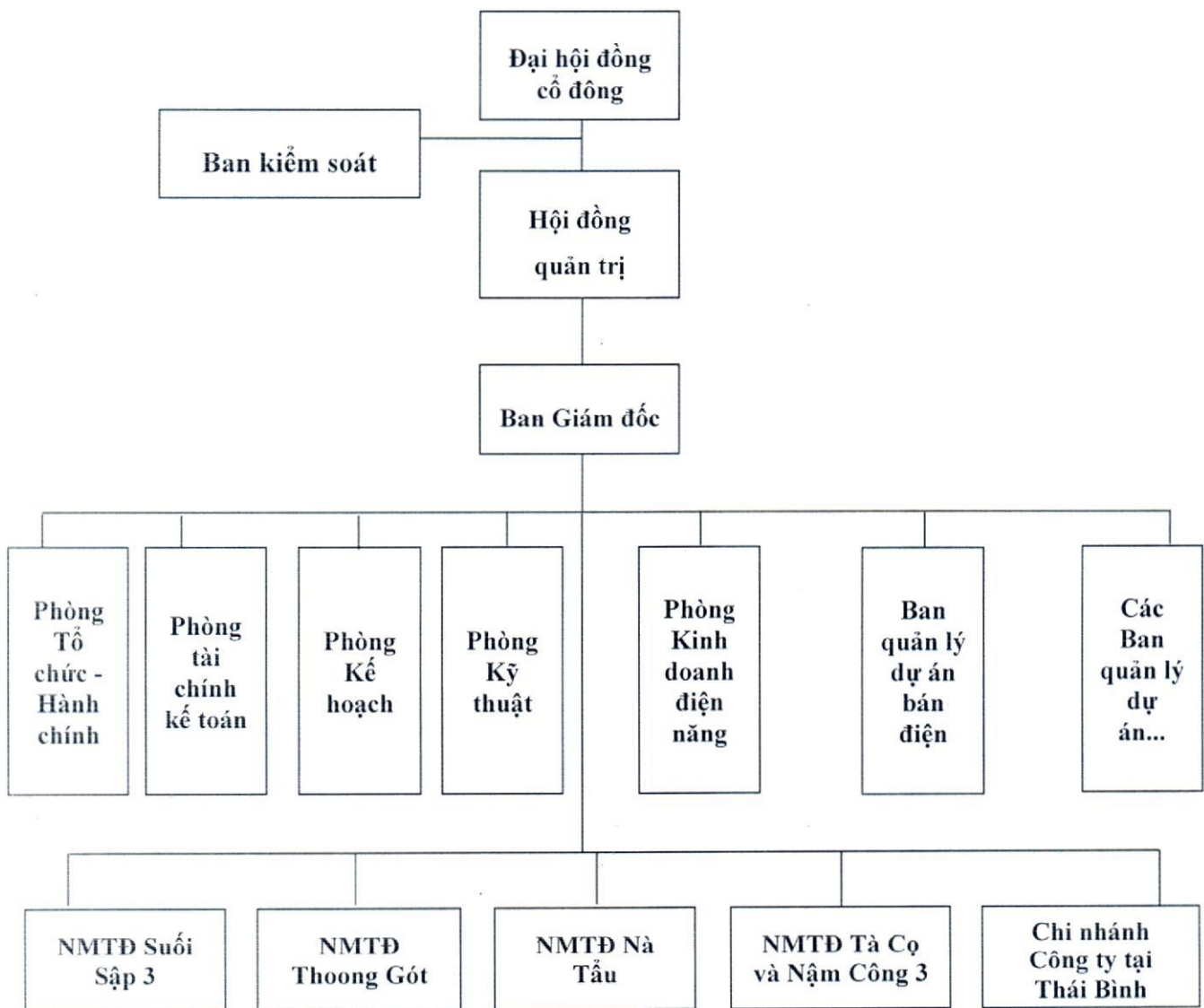
- Công ty có 05 nhà máy thủy điện hoạt động ở trên 02 địa bàn Sơn La và Cao Bằng và 01 chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/
Information about governance model, business organization and managerial apparatus**

- Mô hình quản trị/*Governance model*.

Công ty lựa chọn mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty



± Chức năng, nhiệm vụ:

▪ **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật và điều lệ của công ty quy định.

▪ **Hội đồng quản trị:** do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản trị của công ty, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty. Hội Đồng Quản trị của công ty nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 5 người: Bầu Ông Lê Đình Lượng làm Chủ tịch HĐQT, đến Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2018 ngày 06/08/2018 bổ nhiệm Ông Trần Đoàn Khánh giữ chức chủ tịch thay cho Ông Lê Đình Lượng miễn nhiệm ngày 28/06/2018.

▪ **Ban kiểm soát:** do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và giám sát hoạt động của các công ty. Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 gồm 3 người: Bà Nguyễn Thị Chang là trưởng ban kiểm soát.

▪ **Giám đốc:** là người chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về hoạt động hàng ngày của Công ty. Giúp việc cho Giám đốc là các Phó giám đốc và phòng chuyên môn nghiệp vụ.

▪ **Khối Phòng, Ban chức năng:**

- Phòng Tổ chức - hành chính
- Phòng Tài chính - kế toán;
- Phòng Kế hoạch;
- Phòng Kỹ thuật;
- Phòng Kinh doanh điện năng
- Ban quản lý dự án bán điện
- Các ban quản lý dự án...

▪ **Các nhà máy thủy điện:**

- Nhà máy thủy điện Suối Sập 3.
- Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nậm Công 3.
- Nhà máy thủy điện Thoong Gót.
- Nhà máy thủy điện Nà Tàu.

▪ **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

- Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình
- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Hiện tại, Công ty không có công ty con và Công ty liên kết.

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Tập trung, ưu tiên các nguồn lực của Công ty cho hoạt động sản xuất vận hành, kinh doanh điện năng từ 05 nhà máy thủy điện hiện có (NMTĐ Tà Cọ, NMTĐ Suối Sập 3, NMTĐ Nậm Công 3, NMTĐ Thoong Gót, NMTĐ Nà Tàu), đảm bảo an toàn, hiệu quả, hoàn thành vượt mức kế hoạch.

+ Kiện toàn bộ máy hoạt động, mô hình tổ chức với đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao có đầy đủ Tâm, Đức, Tài và đội ngũ CBCNV chuyên nghiệp, tận tâm, sáng tạo để tạo thành hệ thống điều hành, quản trị chuyên nghiệp, hiệu quả, có nội lực mạnh mẽ chuẩn bị cho giai đoạn phát triển bền vững, bứt phá trong giai đoạn tiếp theo.

5. Các rủi ro/ *Risks*:

- Là một Công ty đại chúng, nên mọi hoạt động, mọi thông tin, mọi yếu tố liên quan đến công ty đều ảnh hưởng đến giá trị của Công ty. Do đó, phải luôn chú trọng đến việc giữ gìn, xây dựng hình ảnh của công ty, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, phải không ngừng vận động, không ngừng nỗ lực phấn đấu thì mới có thể duy trì giá trị và tiến tới phát triển công ty. Các cán bộ công nhân viên trong công ty cũng phải luôn phấn đấu, không ngừng học tập, trau dồi, cập nhật kiến thức, tự hoàn thiện để thích nghi với tình hình mới.

- Việt Nam nằm trong vùng ảnh hưởng mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết có diễn biến phức tạp và khó lường, trong khi thời tiết là yếu tố chính tác động trực tiếp quyết định sản lượng và doanh thu của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

a. Sản lượng, doanh thu:

- Sản lượng điện năm 2018 là 240,74 triệu kWh, đạt 102,4% so với kế hoạch, bằng 98,5% so với năm 2017.

- Doanh thu điện năm 2018 là 316,71 tỷ đồng, đạt 103,2% so với kế hoạch, bằng 102,7% so với năm 2017.

b. Chi phí, lợi nhuận:

- Tổng chi phí sản xuất năm 2018 là 193,92 tỷ đồng, đạt 99% so với kế hoạch, bằng 102,9% so với năm 2017

- Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 117,23 tỷ đồng, đạt 111,2% so với kế hoạch, bằng 102,3% so với năm 2017.

c. Thực tế so với kế hoạch**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SXKD NĂM 2018**

| S T T | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | Tỷ lệ so với năm 2017 | Tỷ lệ thực hiện so với KH |
|-------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| 1 | Sản lượng điện | 10 ⁶ kWh | 244,37 | 235,17 | 240,74 | 98,5% | 102,4% |
| | Suối Sập 3 | | 58,82 | 52,62 | 52,85 | 89,9% | 100,4% |
| | Tà Cọ | | 124,24 | 119,98 | 123,95 | 99,8% | 103,3% |
| | Nậm Công 3 | | 12,99 | 11,84 | 11,88 | 91,5% | 100,3% |
| | Thoong Gót | | 17,62 | 17,03 | 17,35 | 98,5% | 101,9% |
| | Nà Tàu | | 30,70 | 33,69 | 34,71 | 113,1% | 103,0% |
| 2 | Doanh thu từ sản xuất điện | Tỷ đồng | 308,51 | 306,90 | 316,71 | 102,7% | 103,2% |
| | Suối Sập 3 | | 74,75 | 70,49 | 71,48 | 95,6% | 101,4% |
| | Tà Cọ | | 160,14 | 158,88 | 165,66 | 103,4% | 104,3% |
| | Nậm Công 3 | | 12,51 | 11,87 | 11,84 | 94,6% | 99,7% |
| | Thoong Gót | | 21,45 | 21,90 | 22,23 | 103,6% | 101,5% |
| | Nà Tàu | | 39,66 | 43,75 | 45,50 | 114,7% | 104,0% |
| 3 | Chi phí sản xuất | Tỷ đồng | 188,48 | 195,80 | 193,92 | 102,9% | 99,0% |
| 4 | Lợi sau trước thuế | Tỷ đồng | 114,61 | 105,45 | 117,23 | 102,3% | 111,2% |
| 5 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Đồng/CP | 2.913 | 2.704 | 3.006 | | |

Từ bảng tổng hợp kết quả SXKD năm 2018 trên, ta thấy sản lượng điện năm 2018 đạt 102,4% so với kế hoạch, và đạt 98,5% so với năm 2017. Sản lượng điện tăng làm Doanh thu từ sản xuất điện năm 2018 tăng so với kế hoạch 103,2% và tăng 102,7% so với cùng kỳ năm 2017. Đồng thời, chi phí sản xuất năm 2018 cũng giảm đạt 99% so với kế hoạch và tăng đạt 102,9% so với năm 2017, dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng đạt 111,2% so với kế hoạch, đạt 102,3% so với năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đạt 3.006 đồng/CP tăng 93 đồng/CP so với năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource**a. Danh sách Ban điều hành**

Trong năm 2018, Công ty có những thay đổi lớn về bộ máy quản trị gồm

HDQT, Ban kiểm soát và Ban giám đốc của Công ty cụ thể như sau:

- **Hội đồng quản trị:** Thay đổi nhân sự HDQT trong đó Ông: Lê Đình Lượng từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HDQT và Ủy viên HDQT từ ngày 28/06/2018. HDQT mới kể từ ngày 07/08/2018 gồm:

- + Ông: Trần Đoàn Khánh – Chủ tịch HDQT chuyên trách
- + Bà: Nguyễn Thị Kim Lan - ủy viên
- + Ông: Lại Hợp Quốc - Ủy viên
- + Ông: Vũ Minh Tú - Ủy viên
- + Ông: Nguyễn Việt Phương - Ủy viên

✦ **Sơ yếu lý lịch Thành viên Hội đồng quản trị:**

TRẦN ĐOÀN KHÁNH

- Số CMND : 012545989 - NC: 11/04/2011 - NC: Hà Nội
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 11/10/1987
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Cát Văn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : Số 19, ngõ 63, Tô Vĩnh Diện, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Tiến sỹ kinh tế; Kiểm toán viên kiểm toán BCTC
- Quá trình Công tác
- Từ T07/2009 đến T07/2010 : Chuyên viên tư vấn tài chính cá nhân tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)*
- Từ T07/2010 đến T02/2017 : Kiểm toán viên tại Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC*
- Từ T02/2017 đến T06/2017 : Chuyên viên Phòng tài chính kế toán tại Ban Phát triển dự án Điện Lực – Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc*
- Từ T06/2017 đến T06/2018 : Chuyên viên Ban kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính tại Tổng công ty Điện lực Miền Bắc*
- Từ T06/2018 đến T07/2018 : Người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty điện lực Miền Bắc tại Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh*
- Từ T08/2018 đến nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh*
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách tại Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty
- Số lượng cổ phần của người có liên quan : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% Vốn điều lệ của Công ty
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

NGUYỄN THỊ KIM LAN

- Số CMND : 013088296 - NC: 19/06/2008 - NC: CA HN
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 25/07/1961
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Phú Xuyên - Hà Tây
- Địa chỉ thường trú : Số 30 - Lý Thái Tổ - Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Quá trình Công tác
- Từ T4/2013 đến nay* : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ: : 00 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty

Trong đó:

- + Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu : 00 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty
- + Số lượng cổ phần đại diện sở hữu : 00 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty
- Số lượng cổ phần của người có liên quan : 8.100.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 20,77% vốn điều lệ của Công ty.

Trong đó:

Chồng: Nguyễn Phúc Vinh số CMT: 012699232, ngày cấp: 28/04/2011, nơi cấp: CA Hà Nội, sở hữu 8.100.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 20,77% vốn điều lệ của Công ty

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

LẠI HỢP QUỐC

- Số CMND : 135382490 - NC: 09/03/2005 - NC: CA Vĩnh Phúc
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 04/08/1963
- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Đồng Cương - Yên Lạc - Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú : Ngô Quyền - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện
- Quá trình Công tác
- Từ năm 1992 đến năm 1997 : Thiết kế viên Phòng Thiết kế Điện lực Vĩnh phúc*
- Từ năm 1997 đến năm 2000 : Kỹ thuật viên Phòng kỹ thuật an toàn Điện lực Vĩnh phúc*
- Từ năm 2000 đến năm 2002 : Trưởng phòng Quản lý điện nông thôn Điện lực Vĩnh phúc*
- Từ năm 2002 đến năm 2006 : Trưởng phòng Thiết kế Điện lực Vĩnh phúc*
- Từ năm 2006 đến năm 2008 : Phó Giám Đốc Điện lực Vĩnh phúc*
- Từ năm 2008 đến nay : Giám Đốc Công Ty Cổ phần Điện Lực Miền Bắc*
- Từ T4/2013 đến nay : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh*
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Giám đốc Công ty cổ phần Điện lực Miền Bắc.
- Số cổ phần nắm giữ: : 4.006.756 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,28% vốn điều lệ của Công ty

Trong đó:

- + Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu : 833.896 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,14% vốn điều lệ của Công ty
- + Số lượng cổ phần đại diện sở hữu : 3.172.860 cổ phần, chiếm tỷ lệ 8,14% vốn điều lệ của Công ty
- Số lượng cổ phần của người có liên quan : 0 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : 0
- Các khoản nợ đối với Công ty : 0
- Lợi ích liên quan đối Công ty : 0

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

- Số CMND : **012661401** - NC: 20/06/2012 - NC: CA Hà Nội
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 20/02/1979
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Số 18, Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú : Số 8, ngõ 15, phố Thái Thịnh - P. Ngã Tư Sở - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội.

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện
- Quá trình Công tác
- Từ T5/2001 đến T10/2007* : *Nhân viên Xi nghiệp dịch vụ khoa học kỹ thuật – Công ty tư vấn xây dựng điện 1*
- Từ T11/2007 đến nay* : *Phó Giám Đốc Công Ty Cổ phần đầu tư xây dựng Phú Minh*
- Từ T9/2017 đến nay* : *Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh*
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Phó Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phú Minh
- Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty

Trong đó:

- + *Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu* : *0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty*
- + *Số lượng cổ phần đại diện sở hữu của Công ty cổ phần Điện lực Miền Bắc* : *00 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty*
- Số lượng cổ phần của người có liên quan : 50.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ của Công ty.

Trong đó:

Em gái: Nguyễn Văn Kiều số CMT: 012699232, ngày cấp: 15/04/2015, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DL Quốc gia về dân cư, sở hữu 50.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ của Công ty

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không

- Ban kiểm soát gồm:

- + Bà: Nguyễn Thị Chang- Trưởng BKS
- + Ông: Nguyễn Quốc Thái – Thành viên
- + Ông: Tường Thế Huy – Thành viên

NGUYỄN THỊ CHANG

- Số CMND : 145263201. Ngày cấp: 31/07/2013. Nơi cấp: CA Hưng Yên
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 23/02/1987
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Đại Hưng- Huyện Khoái Châu - Tỉnh Hưng Yên

- Địa chỉ thường trú : Xã Đại Hưng- Huyện Khoái Châu - Tỉnh Hưng Yên
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ tài chính kế toán
 - Quá trình Công tác :
 - Từ T9/2010 đến T5/2011 : Kế toán tổng hợp Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh.*
 - Từ T6/2011 đến T9/2017 : Phó phòng tổng hợp Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh*
 - Từ T9/2017 đến nay : Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh*
 - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh
 - Số cổ phần nắm giữ: : 10.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,03% vốn điều lệ của Công ty
- Trong đó:
- + *Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu : 10.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,03% vốn điều lệ của Công ty*
 - + *Số lượng cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty*
 - Số lượng cổ phần của người có liên quan : 0 cổ phần
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
 - Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 - Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

NGUYỄN QUỐC THÁI

- Số CMND : 012429427 - NC: 11/04/2011 - NC: CA Hà Nội
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 27/07/1970
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Thanh Lương - Huyện Thanh Chương -Tỉnh Nghệ An
- Địa chỉ thường trú : Nhà 11 Ngõ 643/3 Đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Khoa học kinh tế Ukraina, Kỹ sư Công nghệ thông tin
- Quá trình Công tác :
- T9/1995 đến T12/1998 : Công tác tại Trung tâm điều độ Vận Tải- Cty Vận tải ô tô số 2 -Tổng cục Đường bộ Việt Nam.*
- T1/1999 đến T11/2004 : Công tác tại Tổng công ty Công nghiệp Ô tô - Bộ giao thông vận tải*
- T11/2014 đến T11/2006 : Công tác tại Ban Quản lý Phát triển Công nghiệp Ô tô*

| | |
|---|---|
| | <i>Việt Nam</i> |
| <i>T12/2006 đến T7/2007</i> | : <i>Công tác tại Ban quản lý xây dựng - Tổng Công ty dầu khí Việt Nam</i> |
| <i>T8/2008 đến T1/2013</i> | : <i>Công tác tại Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (Pvcom bank) thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam</i> |
| <i>T2/2013 đến T11/2015</i> | : <i>Công tác tại Khối Đầu tư PVComBank</i> |
| <i>T7/2011 đến T3/2016</i> | : <i>Đại diện của PVComBank tại Công ty cổ phần Xi măng Hạ long thuộc TCTY Sông Đà</i> |
| <i>T11/2015 đến năm 2016</i> | : <i>Phó Trưởng Ban kiểm soát nội bộ - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i> |
| <i>Từ năm 216 đến nay</i> | : <i>Trưởng ban kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính – Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i> |
| <i>Từ T4/2016 đến nay</i> | : <i>Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh</i> |
| - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty | : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh |
| - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác | : Phó Trưởng Ban kiểm soát nội bộ - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc |
| - Số cổ phần nắm giữ: | : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty |
| <u>Trong đó:</u> | |
| + <i>Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu</i> | : <i>0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty</i> |
| + <i>Số lượng cổ phần đại diện sở hữu</i> | : <i>0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty</i> |
| - Số lượng cổ phần của người có liên quan | : 0 cổ phần |
| - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : Không |
| - Các khoản nợ đối với Công ty | : Không |
| - Lợi ích liên quan đối với Công ty | : Không |

TƯỜNG THẾ HUY

| | |
|-----------------------|---|
| - Số CMND | : 013592169 - NC: 27/10/2012 - NC: CA Hà Nội |
| - Giới tính | : Nam |
| - Ngày tháng năm sinh | : 06/01/1978 |
| - Quốc tịch | : Việt Nam |
| - Dân tộc | : Kinh |
| - Quê quán | : Liên Khê - Khoái Châu - Hưng Yên |
| - Địa chỉ thường trú | : 58 Ngõ Tô Hoàng, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội |
| - Trình độ văn hóa | : 12/12 |
| - Trình độ chuyên môn | : Cử nhân Kinh tế |

- Quá trình Công tác

T1/2001 đến T1/2004 : Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán xí nghiệp Cơ điện Vật tư

T1/2004 đến nay : Chuyên viên văn phòng công đoàn - Tổng công ty điện lực Miền Bắc

Từ T4/2013 đến nay : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Kế toán Công đoàn Tổng công ty Điện lực Miền Bắc

- Số cổ phần nắm giữ: : 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,08% vốn điều lệ của Công ty

Trong đó:

+ Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu : 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,08% vốn điều lệ của Công ty

+ Số lượng cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty

- Số lượng cổ phần của người có liên quan : 0 cổ phần

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

- Các khoản nợ đối với Công ty : Không

- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

- **Ban giám đốc gồm:**

+ Ông: Vũ Minh Tú – Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Tài Tuấn – Phó Giám đốc

+ Ông: Nguyễn Huy Bách – Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2018)

+ Bà: Bùi Tuyết Vân – Kế toán trưởng

VŨ MINH TÚ

- Số CMND : 013075738 - NC: 22/4/2008 - NC: CA Hà Nội

- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 25/6/1978

- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh

- Quê quán : Thanh Hà - Thanh Liêm - Hà Nam

- Địa chỉ thường trú : Số 2, Ngõ 138/9, đường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

- Quá trình Công tác

| | | |
|---|---|---|
| T10/2001 đến T12/2005 | : | Kế toán viên Công ty khai thác công trình thủy lợi Nam Hà Nam |
| T01/2006 đến T01/2007 | : | Kế toán viên Công ty LHXD Vạn Cường |
| T3/2007 đến T09/2017 | : | Kế toán trưởng Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh, Trưởng Phòng tổng hợp |
| T09/2017 đến nay | : | Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh |
| T09/2017 đến nay | : | Ủy viên Hội đồng quản trị - Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh |
| - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty | : | Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh, Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh |
| - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác | : | Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần thủy điện Nậm Ban 2, Thành viên Công ty TNHH đầu tư phát triển Điện Nậm Ban 3 |
| - Số cổ phần nắm giữ: | : | 1.290.138 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,31% vốn điều lệ của Công ty |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| + Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu | : | 1.290.138 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,31% vốn điều lệ của Công ty |
| + Số lượng cổ phần đại diện sở hữu | : | 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty |
| - Số lượng cổ phần của người có liên quan | : | 561.793 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,44% Vốn điều lệ của Công ty |

Trong đó:

Vợ: Nguyễn Thị Hồng Hạnh số CMT: 014178000003, ngày cấp: 22/05/2013, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH, sở hữu 333.332 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,85% Vốn điều lệ của Công ty.

Chị gái: Vũ Thị Lan Anh số CMT: 168467701, ngày cấp: 02/11/2010, nơi cấp: CA Hà Nam, sở hữu 228.461 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,59% Vốn điều lệ của Công ty.

| | | |
|---|---|-------|
| - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : | Không |
| - Các khoản nợ đối với Công ty | : | Không |
| - Lợi ích liên quan đối với Công ty | : | Không |

NGUYỄN TÀI TUÂN

| | | |
|-----------------------|---|--|
| - Số CMND | : | 014372382 - NC: 19/06/1985 - NC: CA Hà Nội |
| - Giới tính | : | Nam |
| - Ngày tháng năm sinh | : | 13/04/1965 |
| - Quốc tịch | : | Việt Nam |
| - Dân tộc | : | Kinh |
| - Quê quán | : | La Miệt - Quế Võ - Bắc Ninh |

- Địa chỉ thường trú : Ngõ 320 - Đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, tp Hà Nội.
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư
 - Quá trình Công tác :
T1/1993 đến T4/1993 : Cán Bộ thủy điện Chiềng Ngàm thuộc Điện lực Sơn La
T5/1993 đến T1/2006 : Chuyên viên Quản lý Giám sát Điện lực Sơn La
T2/2006 đến T2/2007 : Giám đốc nhà máy thủy điện
T3/2007 đến T7/2007 : Chuyên viên quản lý giám sát Điện lực Sơn La
T7/2007 đến nay : Phó Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh
 - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Phó Giám Đốc Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh
 - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không
 - Số cổ phần nắm giữ: : 51.961 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ của Công ty
- Trong đó:
- + Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu : 51.961 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,13% vốn điều lệ của Công ty
 - + Số lượng cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty
 - Số lượng cổ phần của người có liên quan : 0 cổ phần
 - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
 - Các khoản nợ đối với Công ty : Không
 - Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

NGUYỄN HUY BÁCH

- Số CMND : 014082000073 - NC: 10/04/2017 - NC: Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 24/12/1982
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Thái
- Quê quán : Tân Triều - Thanh Trì - Hà Nội
- Địa chỉ thường trú : CH A2-2003 Tầng 20 nhà A, tòa nhà Vinaconex1, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kinh tế
- Quá trình Công tác :
T9 năm 2004 đến T2/ 2006 : Chuyên viên phòng Thiết kế thuộc Điện lực Sơn La

| | | |
|---|---|--|
| T2/2006 đến T10/2009 | : | Chuyên viên phòng Kế Hoạch đầu tư Điện lực Sơn La |
| T6/2006 đến T11/2009 | : | Phó bí thư Đoàn TNCSHCM- Bí thư Chi đoàn Văn phòng Công ty Điện lực Sơn La |
| T10/2009 đến T12/2011 | : | Phó trưởng phòng Kế hoạch đầu tư Công ty Điện Lực Sơn La |
| T1/2012 đến T1/2013 | : | Phó văn phòng Công ty Điện Lực Sơn La |
| T11/2009 đến T10/2015 | : | Phó Bí thư Đoàn khối danh nghiệp Tỉnh Sơn La- Bí thư Đoàn TNCSHCM Công ty Điện Lực Sơn La |
| T10/2015 đến T12/2016 | : | Phó giám đốc Công ty cổ phần ĐTPT Bắc Minh |
| Từ T8/2016 đến T6/2018 | : | Giám đốc Công ty cổ phần dịch vụ năng lượng SBM |
| Từ T7/2018 đến nay | : | Phó giám đốc Công ty cổ phần ĐTPT Bắc Minh |
| - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty | : | Phó giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh |
| - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác | : | Không |
| - Số cổ phần nắm giữ: | : | 3.900 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,01% vốn điều lệ của Công ty |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| + Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu | : | 3.900 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,01% vốn điều lệ của Công ty |
| + Số lượng cổ phần đại diện sở hữu | : | 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty |
| - Số lượng cổ phần của người có liên quan | : | 0 cổ phần |
| - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : | Không |
| - Các khoản nợ đối với Công ty | : | Không |
| - Lợi ích liên quan đối với Công ty | : | Không |

BÙI TUYẾT VÂN

| | | |
|-----------------------|---|--|
| - Số CMND | : | 025181000689 - NC: 26/09/2017 - NC: Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư |
| - Giới tính | : | Nữ |
| - Ngày tháng năm sinh | : | 14/12/1981 |
| - Quốc tịch | : | Việt Nam |
| - Dân tộc | : | Kinh |
| - Quê quán | : | Xã Đồng Thịnh - Huyện Lập Thạch - Tỉnh Vĩnh Phúc |
| - Địa chỉ thường trú | : | Lô 14 -Tổ dân phố 10 - Nhân Mỹ, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội. |

| | | |
|---|---|--|
| - Trình độ văn hóa | : | 12/12 |
| - Trình độ chuyên môn | : | Cử nhân Kinh tế |
| - Quá trình Công tác | | |
| <i>Từ năm 2006 đến T8/2007</i> | : | <i>Kế toán Công ty TNHH Việt Hàn Tinh Phú Thọ</i> |
| <i>Từ T9/2007 đến T7/2015</i> | : | <i>Chuyên viên Phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh</i> |
| <i>Từ T7/2015 đến T3/2016</i> | : | <i>Kế toán Phòng Tổng hợp Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh</i> |
| <i>Từ T4/2016 đến T9/2017</i> | : | <i>Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh</i> |
| <i>Từ T9/2017 đến nay</i> | : | <i>Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh</i> |
| - Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty | : | Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh |
| - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác | : | Không |
| - Số cổ phần nắm giữ: | : | 100.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,26% vốn điều lệ của Công ty |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| + <i>Số lượng cổ phần cá nhân sở hữu</i> | : | <i>100.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,26% vốn điều lệ của Công ty</i> |
| + <i>Số lượng cổ phần đại diện sở hữu</i> | : | <i>0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ của Công ty</i> |
| - Số lượng cổ phần của người có liên quan | : | 70.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,18% Vốn điều lệ của Công ty |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| <i>Mẹ đẻ: Cao Thị Ánh Tuyết</i> | | <i>số CMT: 130273716, ngày cấp: 22/6/2004, nơi cấp: CA Phú Thọ, sở hữu 70.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,18% Vốn điều lệ của Công ty</i> |
| - Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : | Không |
| - Các khoản nợ đối với Công ty | : | Không |
| - Lợi ích liên quan đối với Công ty | : | Không |

b. Về công tác nhân sự

- Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty tính đến 31/12/2018 là 110 người (giảm 4 người so với năm 2017), trong đó:

- + Số lao động tuyển thêm: 04 người;
- + Số lao động giảm do nghỉ hưu, chuyển công tác sang đơn vị khác: 08 người;

- Công ty tiếp tục chú trọng công tác đào tạo, không ngừng nâng cao trình độ và tay nghề cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty:

+ Định kỳ tổ chức thi kiểm tra giữ bậc, nâng bậc cho công nhân vận hành các nhà máy theo đúng quy chế của công ty;

+ Tổ chức các chương trình đào tạo và thảo luận chuyên đề để nâng cao trình độ cho cán bộ, công nhân quản lý vận hành tại các nhà máy;

+ Tổ chức cho các cán bộ chủ chốt của công ty đi học các lớp đào tạo ngắn hạn về kỹ năng quản lý để nâng cao trình độ;

+ Tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí cho các công nhân vận hành có bằng cấp chuyên môn chưa đạt chuẩn đi học các lớp đào tạo liên thông.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ Major investments:

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2018, Ban lãnh đạo Công ty đã tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới trong lĩnh vực kinh doanh bán điện tại các khu công nghiệp, cụ thể sau:

- Ngày 07/8/2018, Công ty ra Quyết định thành lập chi nhánh Công ty tại tỉnh Thái Bình với tên **Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình** được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102165522-001 ngày 07/08/2018. Hoạt động chính của Chi nhánh là mua bán, kinh doanh điện năng.

- Tháng 12/2018, Công ty đã thực hiện phê duyệt quyết toán hoàn thành Công trình Hệ thống cấp điện cho lô E, F thuộc KCN Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với tổng giá trị TSCĐ là 2.179.153.345 đồng, phục vụ cho việc mua bán và kinh doanh điện năng tại chi nhánh **Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình** và chính thức đi vào hoạt động ngày 17/12/2018.

Tuy nhiên việc đầu tư, mở rộng và chính sách thu hút khách hàng của Chủ đầu tư (Viglacera) tại khu công nghiệp còn chưa quyết liệt, do đó lượng khách hàng mua điện tại khu công nghiệp Tiên Hải chậm, đến nay mới có 03 khách hàng, hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực này không đạt kỳ vọng.

b) Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies:

Năm 2018, Công ty không có Công ty con và Công ty liên kết nào.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

| Chỉ tiêu/ Financial Figure | Năm/Year 2017 | Năm/Year 2018 | % tăng giảm/ % change |
|--|----------------------|----------------------|------------------------------|
| Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i> | 1.023.701.149.972 | 905.116.193.475 | 88,42% |
| Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i> | 308.645.435.323 | 316.748.960.872 | 102,63% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i> | 120.702.924.670 | 123.658.746.704 | 102,45% |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i> | 194.421.545 | 18.409.416 | 9,47% |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i> | 120.897.346.215 | 123.677.156.120 | 102,30% |
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i> | 114.607.407.876 | 117.229.188.888 | 102,29% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i> | 2.913 | 3.006 | 103,19% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks:*

| Chỉ tiêu/ Benchmarks | Năm/Year 2017 | Năm/Year 2018 | Ghi chú/ Note |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i> | 0,44 | 0,25 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i> | 0,42 | 0,24 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) | 0,54 | 0,46 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>) | 1,18 | 0,85 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i> | | | |

| | | |
|--|------|------|
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>) | 0,30 | 0,35 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) | 0,37 | 0,37 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) | 0,29 | 0,30 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) | 0,11 | 0,13 |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>) | 0,39 | 0,39 |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares: Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 39.000.000 cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

| STT | Tên cá nhân/tổ chức (người đại diện) | Phân loại cổ đông | | | Số CMND | Ngày cấp | Số lượng CP nắm giữ | Tỷ lệ CP nắm giữ (%) |
|------------------|---|---------------------------|-------------------|-------------------|------------|------------|------------------------|-------------------------|
| | | Cổ đông nhà nước | Cổ đông lớn | Cổ đông nhỏ | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| 1 | Nguyễn Phúc Vinh | | X | | 012699232 | 28/04/2011 | 8.100.000 | 20,77 |
| 2 | Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam | | X | | 106784393 | 09/03/2015 | 3.325.218 | 8,53 |
| 3 | Công ty cổ phần Điện lực Miền Bắc | | X | | 2500292749 | 06/06/2012 | 3.172.860 | 8,14 |
| 4 | Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | X | X | | 0100100417 | 12/08/2011 | 7.259.835 | 18,61 |
| 5 | Các cổ đông khác | | | X | | | 17.142.087 | 43,95 |
| Tổng cộng | | | | | | | 39.000.000 | 100 |

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh với đặc thù sản xuất kinh

doanh điện năng gồm 05 nhà máy thủy điện (NMTĐ Tà Cọ, NMTĐ Nậm Công 3, NMTĐ Suối Sập 3, NMTĐ Nà Tấu, NMTĐ Thoong Gót) nên sử dụng lượng nước mặt. Tổng dung tích nước chảy qua tubin để tạo ra sản lượng điện trong năm 2018 cụ thể như sau:

| STT | Nhà máy thủy điện | Dung tích nước (m ³) | Sản lượng điện (Kwh) |
|-----|-------------------|----------------------------------|----------------------|
| 1 | NMTĐ Tà Cọ | 278.770.834 | 123.951.485 |
| 2 | NMTĐ Nậm Công 3 | 357.376.232 | 34.712.786 |
| 3 | NMTĐ Suối Sập 3 | 244.352.189 | 52.852.646 |
| 4 | NMTĐ Nà Tấu | 145.704.048 | 17.345.720 |
| 5 | NMTĐ Thoong Gót | 181.167.992 | 11.882.160 |
| | Tổng cộng | 1.207.371.295 | 240.744.797 |

- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*: 100%

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

Trong năm 2018, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh đã tiếp các đoàn thanh tra kiểm tra:

- Công an tỉnh Sơn La (PC66) kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại NMTĐ Nậm Công 3, Tà Cọ, Suối Sập 3
- Bộ tài nguyên và môi trường kiểm tra tài nguyên nước tại NMTĐ Nà Tấu;
- Sở công thương Sơn La kiểm tra các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh (NMTĐ Suối Sập 3, NMTĐ Tà Cọ, NMTĐ Nậm Công 3);
- Cảnh sát môi trường kiểm tra về công tác môi trường tại NMTĐ Tà Cọ, Nậm Công 3

Qua các lần kiểm tra tại các NMTĐ, Công ty đều tuân thủ đúng pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*: Với tổng số cán bộ công nhân viên toàn Công ty tính đến 31/12/2018 là 110 người, thu nhập và việc làm ổn định với mức lương bình quân 17 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

Trong năm 2018, Công ty tiếp tục tiếp tục duy trì và hoàn thiện chính sách

lao động và tiền lương thưởng nhằm đảm bảo thu nhập, sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Hàng năm Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ 02 lần /năm cho toàn thể CBCNV để xác định bệnh nghề nghiệp, xác định mức sức khỏe từ đó có biện pháp khám chữa bệnh kịp thời

- Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi nghỉ dưỡng với mức 3.500.000 đồng/người/năm

- Phát động phong trào tăng gia sản xuất tại các Nhà máy nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho CBCNV nhà máy như phát triển mô hình vườn ao chuồng nhằm đảm bảo tự cung tự cấp về rau sạch và thực phẩm trong các buổi liên hoan tập thể.

- Cấp phát phương tiện bảo hộ lao động tới từng bộ phận, từng nhà máy...vvv

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

Công ty tiếp tục trú trọng các chương trình đào tạo, phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp, có quyết định tạo điều kiện cho CBCNV đi học ngắn hạn và dài hạn để nâng cao kiến thức phục vụ sản xuất. Cụ thể như sau:

- Lớp đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý EVN NPC: 02 người

- Lớp đào tạo MiniMBA – Tinh hoa Quản trị thực hành dành cho CEO: 07 người

- Lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn về hệ thống điện hệ Đại học: 08 người

- Đình kỳ tổ chức thi kiểm tra giữ bậc, nâng bậc cho công nhân vận hành các nhà máy theo đúng quy chế của Công ty

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Công tác xã hội, đền ơn đáp nghĩa cũng được Công ty hết sức chú trọng cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà cho 20 hộ nghèo tại xã Ba Vi, huyện Ba Vi trị giá 500 triệu đồng.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình sản xuất giúp đỡ xã Púng Bánh, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La trị giá 50 triệu đồng.

- Hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng bão lũ trong khu vực lòng hồ NMTĐ Suối Sập 3, Sơn La nhằm khắc phục hậu quả do mưa lũ tháng 08/2018 phá hủy trị giá 160 triệu đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

Theo kết quả SXKD năm 2018 của Công ty, ta thấy sản lượng điện năm 2018 tăng 2% so với kế hoạch, và giảm 1% so với năm 2017. Tuy, Sản lượng điện năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017, nhưng giá điện thương phẩm năm 2018 lại tăng so năm 2017 làm Doanh thu từ sản xuất điện năm 2018 tăng 3% so với kế hoạch và tăng 3% so với cùng kỳ năm 2017. Đồng thời, chi phí sản xuất năm 2018 cũng giảm 1% so với kế hoạch và tăng 3% so với năm 2017 do một số chi phí tăng gồm Phí Cấp quyền khai thác tài nguyên nước (tăng 2,6 tỷ đồng), Phí dịch vụ môi trường rừng (tăng 3,5 tỷ đồng), Thuế tài nguyên nước (tăng 0,8 tỷ đồng), dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng 11% so với kế hoạch, nhưng chỉ tăng 2% so với năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đạt 3.006 đồng/CP tăng 93 đồng/CP so với năm 2017.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 giảm do giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình tăng làm giảm giá trị còn lại của tài sản, chi phí hao mòn bù đắp trả gốc lãi vay dài hạn.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 05-30 năm
- Máy móc thiết bị: 06-10 năm
- Phương tiện vận tải: 06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03-05 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018 giảm so với đầu năm do vay dài hạn giảm. Nợ phải trả được phân loại lại một cách phù hợp bao gồm các loại nợ phải

trả người bán, phải trả người lao động, vay và nợ thuê tài chính...vv. Và không phát sinh nợ phải trả xấu, không ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.

Trong năm 2018, Công ty đã tiếp tục có thay đổi đáng kể về cơ cấu tổ chức, cũng như chính sách và quản lý của Công ty. Cơ cấu nhân sự thay đổi phù hợp với tình hình thực tế tại Công ty là giảm tỷ lệ cán bộ quản lý ở khối Văn phòng, tăng tỷ lệ CBNV trực tiếp sản xuất tại Nhà máy. Mô hình quản trị Công ty đã được HĐQT và BGD Công ty tiếp tục thay đổi và hoàn thiện theo chức năng từ cấp cao, cấp trung đến cấp thấp phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp, đồng thời, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, bộ máy quản lý vận hành sản xuất kinh doanh điện để đáp ứng yêu cầu định hướng phát triển dài hạn của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

Nhiệm vụ trọng tâm năm 2019:

Thứ nhất: Tập trung, ưu tiên các nguồn lực của Công ty cho hoạt động sản xuất vận hành, kinh doanh điện năng từ 05 NMTĐ hiện có, đảm bảo an toàn, hiệu quả, hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.

Thứ hai: Kiện toàn bộ máy hoạt động, mô hình tổ chức với đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp cao có đầy đủ Tâm, Đức, Tài và đội ngũ CBNV chuyên nghiệp, tận tâm, sáng tạo để tạo thành hệ thống điều hành, quản trị chuyên nghiệp, hiệu quả, có nội lực mạnh mẽ chuẩn bị cho giai đoạn phát triển bền vững, bứt phá trong giai đoạn tiếp theo.

Giải pháp thực hiện năm 2019:

1. Tập trung vào công tác quản lý vận hành, tổ chức quản lý vận hành các nhà máy thủy điện ổn định, an toàn phát huy tối đa hiệu quả nguồn nước hoàn thành kế hoạch sản lượng và doanh thu theo kế hoạch SXKD năm 2019 đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

2. Tổ chức tốt công tác trung tu các nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nậm Công 3, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và hiệu quả: Thiết bị các nhà máy sau sửa chữa đảm bảo hoạt động tốt nhất, hiệu quả nhất; thực hiện công tác sửa chữa nhanh nhất, an toàn nhất, thời gian dừng máy để sửa chữa ngắn nhất;

3. Chủ động trong công tác sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ các nhà máy. Duy trì và hoàn thiện quy trình quản lý vật tư, tổ chức mua sắm, quản lý vật tư, kiểm kê vật tư định kỳ tại các nhà máy.

4. Triển khai thực hiện xây dựng nhà vận hành thủy điện Suối Sập 3, đảm bảo hoàn thành đưa vào sử dụng trước mùa mưa năm 2019 đảm bảo điều kiện làm việc

và sinh hoạt cho CBCNV nhà máy thủy điện Suối Sập 3 yên tâm công tác, thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của công ty giao.

5. Nghiên cứu phương án và tổ chức thực hiện nạo vét lòng hồ các nhà máy để đảm bảo hiệu quả vận hành và phát điện cao nhất.

6. Giám sát, kiểm tra định kỳ các nhà máy để duy trì thực hiện công tác kỹ thuật, công tác 5S, an toàn, vệ sinh lao động, môi trường, phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lũ, an toàn đập theo đúng quy định của pháp luật.

7. Các bộ phận trong công ty thường xuyên theo dõi, cập nhật các thay đổi chính sách quy định của nhà nước về các lĩnh vực có liên quan. rà soát toàn bộ các thủ tục pháp lý của công ty, lập phương án để điều chỉnh, thay đổi, hoàn thiện cho phù hợp với các quy định, chính sách hiện hành. Chủ động đề phòng các rủi ro do thay đổi chính sách.

8. Thường xuyên tổ chức đào tạo nên nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên. Đối với các cán bộ lãnh đạo, kế cận lãnh đạo các đơn vị, công ty sẽ tổ chức học lớp quản trị nâng cao khả năng quản lý. Đối với cán bộ công nhân viên công ty sẽ tổ chức đào tạo và đào lại nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề cho CBCNV trong công ty.

9. Tiếp tục tuyển dụng nhân sự kỹ thuật và nhân sự các bộ phận khác để hoàn thiện mô hình tổ chức, đáp ứng chiến lược phát triển của Công ty. Tổ chức lại bộ máy quản lý điều hành cho phù hợp với mô hình công ty đại chúng.

10. Bộ phận tài chính kế hoạch nghiên cứu, đánh giá và làm việc với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản vay để nâng cao năng lực tài chính và tối ưu lợi nhuận cho Công ty, đặc biệt là đối với các khoản vay ngoại tệ, tìm mọi biện pháp, tối ưu hóa nhằm nâng cao giá trị cổ phiếu cho các cổ đông.

11. Thực hiện đúng đầy đủ các qui định luật chứng khoán và UB chứng khoán, tạo thuận lợi tốt nhất cho các cổ đông trong việc thanh khoản, chuyển nhượng cổ phiếu.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Management on the Company's operation

Trong năm 2018, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh phải đối mặt với những khó khăn nhất định do diễn biến thời tiết phức tạp, mưa bão, lũ quét gây

sạt lở đường vận hành, bồi lắng lòng hồ, bùn và rác ngập cửa nhận nước, thiết bị máy móc bắt đầu có những dấu hiệu hỏng hóc và sự cố. Điển hình, trong tháng 9/2018, tổ máy H1 – Nhà máy thủy điện Tà Cọ gặp sự cố nghiêm trọng, dẫn đến phải dừng máy từ 11h10' ngày 12/09/2018 đến 18h15' ngày 10/10/2018.

Do Công ty gặp phải những khó khăn trên, mà hiệu quả phát điện của nhà máy đều giảm, dẫn đến Sản lượng điện năm 2018 giảm so với năm 2017. Tuy nhiên, những chuyển biến tích cực từ nền kinh tế và điều kiện khí tượng thủy văn cùng với sự điều hành quyết liệt của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty theo sát những kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đề ra và sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể CBCNV Công ty trong năm 2018 đã mang đến cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh những kết quả rất đáng ghi nhận.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

Trong năm 2018, Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh có những thay đổi lớn về bộ máy quản trị bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc. Các mô hình quản trị của Công ty thay đổi và hoàn thiện theo chức năng từ cấp cao, cấp trung đến cấp thấp, với mục tiêu, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, bộ máy quản lý vận hành sản xuất kinh doanh điện năng để đáp ứng yêu cầu định hướng phát triển dài hạn của Công ty (2018-2023).

Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát và định hướng chỉ đạo với việc quản lý và điều hành của Ban Giám đốc thông qua:

- Ban Giám đốc đã tổ chức thực hiện tốt các nội dung của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018, Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2018 ngày 06/08/2018.

- Ban Giám đốc đã kịp thời đưa ra các biện pháp chỉ đạo hiệu quả, thực hiện các giải pháp trọng tâm, tuân thủ đúng pháp luật, đảm bảo thực hiện tốt các kế hoạch nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua, thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh vượt kế hoạch đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị / Plans, orientations of the Board of Directors

- Hoàn thiện các Quy chế quản lý nội bộ và kiện toàn cơ cấu tổ chức, nhân sự, tập trung công tác đào tạo nâng cao năng lực cán bộ phù hợp với thay đổi của mô hình quản trị Công ty.

- Tập trung chỉ đạo đảm bảo vận hành phát điện ổn định 05 nhà máy: NMTĐ Suối Sập 3, NMTĐ Tà Cọ, NMTĐ Nậm Công 3, NMTĐ Nà Tầu, NMTĐ

Thoong Gót. Phát huy tối đa phát giờ cao điểm mùa khô, chủ động công tác sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo sản xuất ổn định, an toàn, hiệu quả và hoàn thành kết quả SXKD vượt kế hoạch giao.

V. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (superior accounting units to be published and provided).

Có tài liệu kèm theo./.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 03 năm 2019
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Vũ Minh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

| <i>NỘI DUNG</i> | <i>Trang</i> |
|---|---------------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1-2 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 3 |
| Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 4-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 7 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 8-30 |

TR
K
TH
C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | | |
|-------------------------|----------|---|
| Ông: Lê Đình Lượng | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 28/6/2018) |
| Ông: Trần Đoàn Khánh | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 07/8/2018) |
| Ông: Lại Hợp Quốc | Ủy viên | |
| Bà: Nguyễn Thị Kim Lan | Ủy viên | |
| Ông: Vũ Minh Tú | Ủy viên | (Phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT từ ngày 28/6/2018 đến ngày 07/8/2018) |
| Ông: Nguyễn Việt Phương | Ủy viên | |

Ban Giám đốc

| | | |
|----------------------|--------------|---------------------------|
| Ông: Vũ Minh Tú | Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Tài Tuấn | Phó Giám đốc | |
| Ông: Nguyễn Huy Bách | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01/7/2018) |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà: Nguyễn Thị Chang | Trưởng ban |
| Ông: Nguyễn Quốc Thái | Thành viên |
| Ông: Tường Thế Huy | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Địa chỉ: Số 20 Trần Nguyên Hãn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Vũ Minh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 36.725.107.842 | 88.552.892.319 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.178.132.645 | 32.169.664.860 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 29.748.575.720 | 30.219.512.415 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 183.312.000 | 898.664.200 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 3.246.244.925 | 1.051.488.245 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 1.759.899.340 | 3.723.364.205 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.759.899.340 | 3.723.364.205 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 98.851.413 | 76.167.634 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.06a | 95.608.170 | 76.167.634 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.243.243 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 868.391.085.633 | 935.148.257.653 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 859.733.575.894 | 927.664.715.386 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 859.733.575.894 | 927.664.715.386 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.296.297.929.029 | 1.293.719.795.684 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (436.564.353.135) | (366.055.080.298) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.647.509.739 | 7.473.542.267 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.06b | 8.647.509.739 | 3.398.443.766 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | 4.075.098.501 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 905.116.193.475 | 1.023.701.149.972 |

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 416.709.894.141 | 554.024.039.526 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 146.683.026.260 | 202.926.329.730 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 4.135.904.737 | 8.906.269.849 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 8.625.769.490 | 11.128.029.956 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.136.035.772 | 4.852.726.203 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 979.072.397 | 1.609.099.718 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 509.972.708 | 17.864.531.305 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.08a | 125.183.106.599 | 156.767.508.142 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.113.164.557 | 1.798.164.557 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 270.026.867.881 | 351.097.709.796 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.08b | 270.026.867.881 | 351.097.709.796 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 488.406.299.334 | 469.677.110.446 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 488.406.299.334 | 469.677.110.446 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.069.702.570 | 4.069.702.570 |
| 4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 94.336.596.764 | 75.607.407.876 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 16.107.407.876 | 75.607.407.876 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 78.229.188.888 | - |
| 7. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 905.116.193.475 | 1.023.701.149.972 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 316.748.960.872 | 308.645.435.323 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 316.748.960.872 | 308.645.435.323 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 143.717.963.500 | 132.936.395.706 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 173.030.997.372 | 175.709.039.617 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 826.240.986 | 465.862.322 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 42.085.517.254 | 47.903.205.106 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 39.284.590.636 | 47.898.429.868 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 8.112.974.400 | 7.568.772.163 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 123.658.746.704 | 120.702.924.670 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 22.727.272 | 263.636.364 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 4.317.856 | 69.214.819 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 18.409.416 | 194.421.545 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 123.677.156.120 | 120.897.346.215 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 6.447.967.232 | 6.289.938.339 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 117.229.188.888 | 114.607.407.876 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | 3.006 | 2.913 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 3.006 | 2.913 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 123.677.156.120 | 120.897.346.215 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 70.509.272.837 | 70.432.801.973 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2.228.708.459 | (373.904.250) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (266.742.324) | (332.503.218) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 39.284.590.636 | 47.898.429.868 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 235.432.985.728 | 238.522.170.588 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (1.011.711.028) | 16.944.587.584 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 6.038.563.366 | (1.553.201.955) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (5.846.511.090) | (8.402.989.281) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.268.506.509) | 4.813.728.223 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (39.557.697.898) | (51.408.513.393) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.030.444.607) | (5.305.050.617) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (685.000.000) | (1.924.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 181.071.677.962 | 191.686.331.149 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.578.133.345) | (2.464.720.000) |
| 2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 290.000.000 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 3.600.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 266.742.324 | 68.866.854 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.311.391.021) | 1.494.146.854 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 103.867.431.855 | 112.670.097.273 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (218.749.504.523) | (183.411.194.178) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (114.773.846.200) | (79.417.055.707) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (229.655.918.868) | (150.158.152.612) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (50.895.631.927) | 43.022.325.391 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 52.583.695.620 | 9.561.387.589 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 160.751 | (17.360) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân



Vũ Minh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 8 ngày 05 tháng 10 năm 2017 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102165522, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 390.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đầu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 07/8/2018, Công ty ra Quyết định thành lập chi nhánh Công ty tại tỉnh Thái Bình. Thông tin cụ thể về chi nhánh như sau:

- Tên chi nhánh: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình;
- Địa chỉ: Xóm 1, Thôn Đông, xã Tây Giang, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102165522-001 ngày 21/08/2018. Hoạt động chính của Chi nhánh là mua bán, kinh doanh điện năng.

Ngoài ra, hoạt động trong năm của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Các đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|--|----------------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh - Chi nhánh Thái Bình | Thái Bình | Kinh doanh điện năng |

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

| | |
|----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05-30 năm |
| - Máy móc thiết bị | 06-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Trong đó, có 03 nhà máy thủy điện được hình thành từ dự án đầu tư do Công ty thực hiện là Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ và Nhà máy thủy điện Nà Tầu; 01 nhà máy do Công ty mua lại trong năm 2014 là Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế). Các nhà máy thủy điện này đều nằm ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Công ty sẽ được hưởng ưu đãi, miễn giảm về thuế suất thuế TNDN theo qui định hiện hành.

Theo qui định hiện hành, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi miễn giảm thuế TNDN: Công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện. Tính đến thời điểm 31/12/2018, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ đã hết thời gian được miễn thuế TNDN; Nhà máy thủy điện Nà Tầu được đầu tư mới từ năm 2013 đến năm 2014 bắt đầu phát sinh doanh thu từ phát điện, năm 2017 là năm thứ 4 kể từ khi Nhà máy thủy điện Nà Tầu phát sinh doanh thu và bắt đầu có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, theo quy định áp dụng miễn thuế từ năm 2017. Đối với Nhà máy thủy điện Nậm Công 3, là dự án được Công ty mua lại năm 2014 và đã hết thời gian miễn thuế, đang trong thời gian được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| <i>Tiền</i> | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |
| - Tiền mặt tại quỹ | 309.658.959 | 252.913.887 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.378.565.485 | 52.330.781.733 |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | - | - |
| Cộng | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |
| | | |
| 2. Phải thu khách hàng | | |
| <i>Đối tượng</i> | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 29.748.575.720 | 30.219.512.415 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 29.723.575.720 | 30.074.512.415 |
| - Công ty cổ phần thủy điện Mường Kim | - | 145.000.000 |
| - Công ty TNHH thương mại và xây dựng Mạnh Trường | 25.000.000 | - |
| - Khách hàng khác | - | - |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng (*) | 29.748.575.720 | 30.219.512.415 |
| | | |
| <i>(*) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2</i> | | |
| | | |
| 3. Trả trước người bán | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 183.312.000 | 898.664.200 |
| - Công ty TNHH Hawaco Công nghệ | - | 251.636.000 |
| - Công ty CP xây dựng QS66 | - | 454.028.200 |
| - Công ty TNHH cơ điện Đại Dương | - | 77.000.000 |
| - Công ty CP xử lý, tái chế chất thải CN Hoà Bình | - | 47.500.000 |
| - Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng & thương mại DAD | 93.362.000 | - |
| - Công ty TNHH cơ điện Đại Dương | 81.950.000 | - |
| - Người bán khác | 8.000.000 | 68.500.000 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 183.312.000 | 898.664.200 |

| 4. Phải thu khác | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.246.244.925 | - | 1.051.488.245 | - |
| Tạm ứng | 465.626.500 | - | 1.041.812.081 | - |
| Phải thu khác | 2.780.618.425 | - | 9.676.164 | - |
| - BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | 8.461.150 | - | - | - |
| - Phải thu tiền phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 2.625.311.770 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 146.845.505 | - | 9.676.164 | - |
| b) Dài hạn | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Cộng | 3.256.244.925 | - | 1.061.488.245 | - |
| | | | | |
| 5. Hàng tồn kho | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 40.560.000 | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.719.339.340 | - | 3.723.364.205 | - |
| - Chi phí sản xuất KD dở dang | - | - | - | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| Cộng | 1.759.899.340 | - | 3.723.364.205 | - |
| | | | | |
| 6. Chi phí trả trước | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | 95.608.170 | 76.167.634 |
| - Chi phí bảo hiểm | | | 88.608.170 | 76.167.634 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | | 7.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | | 8.647.509.739 | 3.398.443.766 |
| - Chi phí trung tu NMTĐ Tà Cọ | | | 3.819.988.998 | - |
| - Chi phí khuôn viên NMTĐ Tà Cọ | | | 865.931.840 | - |
| - Chi phí sửa chữa NMTĐ Nà Tàu | | | - | 180.054.236 |
| - Chi phí trung tu NMTĐ Thoong Gót | | | 1.031.975.159 | - |
| - Chi phí sửa chữa khuôn viên NMTĐ Suối Sập 3 | | | 218.061.182 | 872.244.728 |
| - Chi phí khắc phục sự cố sau mưa lũ NMTĐ Suối Sập 3 | | | 1.791.906.968 | - |
| - Chi phí trung tu NMTĐ Nậm Công 3 | | | - | 789.545.015 |
| - Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa NMTĐ Tà Cọ | | | - | 320.930.389 |
| - Thi công cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa NMTĐ Suối Sập 3 | | | - | 431.266.068 |
| - Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 1 | | | 162.711.664 | 357.965.660 |
| - Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng làm việc tầng 2 | | | 176.338.103 | - |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | | 198.435.910 | 309.847.670 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | | 382.159.915 | 136.590.000 |
| Cộng | | | 8.743.117.909 | 3.474.611.400 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Thiết bị, DCQL | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 939.825.852.995 | 347.277.573.974 | 6.475.120.001 | 141.248.714 | - | 1.293.719.795.684 |
| Số tăng trong năm | - | 2.578.133.345 | - | - | - | 2.578.133.345 |
| Mua trong năm | - | 398.980.000 | - | - | - | 398.980.000 |
| ĐT XDCB hoàn thành | - | 2.179.153.345 | - | - | - | 2.179.153.345 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 939.825.852.995 | 349.855.707.319 | 6.475.120.001 | 141.248.714 | - | 1.296.297.929.029 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 186.593.122.721 | 176.465.778.334 | 2.854.930.529 | 141.248.714 | - | 366.055.080.298 |
| Số tăng trong năm | 34.607.268.636 | 34.808.162.369 | 1.093.841.832 | - | - | 70.509.272.837 |
| Khấu hao trong năm | 34.607.268.636 | 34.808.162.369 | 1.093.841.832 | - | - | 70.509.272.837 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 221.200.391.357 | 211.273.940.703 | 3.948.772.361 | 141.248.714 | - | 436.564.353.135 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 753.232.730.274 | 170.811.795.640 | 3.620.189.472 | - | - | 927.664.715.386 |
| Tại ngày cuối năm | 718.625.461.638 | 138.581.766.616 | 2.526.347.640 | - | - | 859.733.575.894 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.011.365.675 đồng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

854.672.639.127 đồng

8. Vay và nợ thuê tài chính

| Nội dung | 31/12/2018 | | Trong năm | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn | 125.183.106.599 | 125.183.106.599 | 179.447.718.941 | 211.032.120.484 | 156.767.508.142 | 156.767.508.142 |
| Vay ngắn hạn | 49.958.156.599 | 49.958.156.599 | 103.867.431.855 | 141.641.579.398 | 87.732.304.142 | 87.732.304.142 |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1) | 49.958.156.599 | 49.958.156.599 | 103.867.431.855 | 141.641.579.398 | 87.732.304.142 | 87.732.304.142 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 75.224.950.000 | 75.224.950.000 | 75.580.287.086 | 69.390.541.086 | 69.035.204.000 | 69.035.204.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (VND) | 50.473.000.000 | 50.473.000.000 | 50.473.000.000 | 44.826.200.000 | 44.826.200.000 | 44.826.200.000 |
| - NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3) | 7.920.000.000 | 7.920.000.000 | 7.920.000.000 | 8.273.200.000 | 8.273.200.000 | 8.273.200.000 |
| - NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4) | 12.553.000.000 | 12.553.000.000 | 12.553.000.000 | 12.553.000.000 | 12.553.000.000 | 12.553.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (USD) | 24.751.950.000 | 24.751.950.000 | 25.107.287.086 | 24.564.341.086 | 24.209.004.000 | 24.209.004.000 |
| - NH NN&PTNN Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5) | 24.751.950.000 | 24.751.950.000 | 25.107.287.086 | 24.564.341.086 | 24.209.004.000 | 24.209.004.000 |
| b) Vay và nợ thuê TC dài hạn | 270.026.867.881 | 270.026.867.881 | 2.366.887.098 | 83.437.729.013 | 351.097.709.796 | 351.097.709.796 |
| Vay dài hạn (VND) | 209.460.794.581 | 209.460.794.581 | - | 58.190.384.039 | 267.651.178.620 | 267.651.178.620 |
| - NH Công thương Việt Nam - CN Sơn La (2) | 126.833.000.000 | 126.833.000.000 | - | 36.000.000.000 | 162.833.000.000 | 162.833.000.000 |
| - NH TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Ninh (3) | 29.277.544.581 | 29.277.544.581 | - | 9.637.384.039 | 38.914.928.620 | 38.914.928.620 |
| - NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên (4) | 53.350.250.000 | 53.350.250.000 | - | 12.553.000.000 | 65.903.250.000 | 65.903.250.000 |
| Vay dài hạn (USD) | 60.566.073.300 | 60.566.073.300 | 2.366.887.098 | 25.247.344.974 | 83.446.531.176 | 83.446.531.176 |
| - NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (5) | 60.566.073.300 | 60.566.073.300 | 2.366.887.098 | 25.247.344.974 | 83.446.531.176 | 83.446.531.176 |
| Cộng | 395.209.974.480 | 395.209.974.480 | 181.814.606.039 | 294.469.849.497 | 507.865.217.938 | 507.865.217.938 |

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2329335/HĐTDHM ngày 10/10/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền vay tối đa là: 50.000.000.000 đồng. Thời gian cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/06/2019. Thời hạn vay: xác định theo từng giấy đề nghị dài ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2018 là từ 8,4 - 8,8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là Nhà máy thủy điện Thoong Gót, nhà máy thủy điện Suối Sập 3, các khoản phải thu từ hợp đồng cung cấp điện của hai nhà máy thủy điện nói trên.
- (2) Dư nợ vay tại 31/12/2018 là của 02 Hợp đồng vay gồm:
- Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD/2012 ngày 21/12/2012. Mục đích vay: Dùng để thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và chi phí khác để thực hiện dự án theo kế hoạch sử dụng vốn dự án. Số tiền vay tối đa: 151.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 70.696.000.000 đồng, lãi suất 9,8%/năm, lãi phạt chậm trả bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất, các công trình của bên vay liên quan đến dự án.
 - Hợp đồng tín dụng số 11.04/2014-HDDTDDDA/NHCT190-SBM ngày 11/08/2014. Mục đích vay: Dùng để đầu tư dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền vay tối đa: 120.596.000.000 đồng, số tiền thực tế giải ngân: 120.595.000.000 đồng. Thời gian cho vay 101 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 86.137.000.000 đồng, lãi suất 9,8%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là một phần tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay (Nhà máy thủy điện Tà Cọ) và biện pháp đảm bảo bổ sung là nguồn thu bán điện của NMTĐ Tà Cọ.
- (3) Dư nợ vay tại 31/12/2018 là của Hợp đồng số 130.0123/2013/HĐTD-LPBBN ngày 03/10/2013. Mục đích: Thanh toán các chi phí liên quan đến việc xây dựng, hoàn thành dự án Nhà máy Thủy điện Nà Tấu, số tiền vay tối đa 70.000.000.000 đồng. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 37.197.544.581 đồng, lãi suất 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm quyền sở hữu, quyền khai thác tài sản hình thành từ tương lai, từ khoản được cấp tín dụng là nhà máy thủy điện Nà Tấu huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.
- (4) Dư nợ vay tại 31/12/2018 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Số tiền cho vay: 125.530.000.000 đồng. Thời gian cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2018 là 10,2%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay. Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phục trợ trên diện tích thuê 190,200 m²; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m.
- (5) Dư nợ tại 31/12/2018 là khoản vay của Hợp đồng tín dụng dài hạn dự án nhà máy thủy điện Tà Cọ số 2010/TC/HĐTDDH ngày 04/8/2010. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Tà Cọ. Số tiền cho vay tối đa: 10.646.000 USD. Thời gian cho vay 12 năm từ ngày giải ngân đầu tiên. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 3.669.592.4 USD, lãi suất: 5,35%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành sau đầu tư của dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng hợp pháp của Chủ đầu tư từ Dự án và chỉ được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. Phải trả người bán

| Đối tượng | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 4.135.904.737 | 4.135.904.737 | 8.906.269.849 | 8.906.269.849 |
| - Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Hưng Hải | - | - | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 |
| - Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La | 1.760.211.288 | 1.760.211.288 | 1.259.537.192 | 1.259.537.192 |
| - Công ty TNHH VAN SHANGFA (XIAMEN) | 93.120.000 | 93.120.000 | 91.080.000 | 91.080.000 |
| - Công ty TNHH Hùng Hưng | - | - | 1.454.832.203 | 1.454.832.203 |
| - Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Hải Phú Hà | 516.685.617 | 516.685.617 | 1.249.376.395 | 1.249.376.395 |
| - Nhà cung cấp khác | 1.765.887.832 | 1.765.887.832 | 1.551.444.059 | 1.551.444.059 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Cộng | 4.135.904.737 | 4.135.904.737 | 8.906.269.849 | 8.906.269.849 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2018 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Các khoản phải nộp | 8.625.769.490 | 62.730.748.832 | 65.233.009.298 | 11.128.029.956 |
| Thuế GTGT phải nộp | 2.300.168.235 | 28.893.413.912 | 29.018.615.991 | 2.425.370.314 |
| <i>Thuế GTGT đầu ra</i> | <i>2.300.168.235</i> | <i>28.893.413.912</i> | <i>29.018.615.991</i> | <i>2.425.370.314</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.114.331.921 | 6.888.473.500 | 8.030.444.607 | 6.256.303.028 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 82.503.318 | 3.468.084.950 | 4.671.388.039 | 1.285.806.407 |
| Thuế tài nguyên | 1.128.766.016 | 20.571.935.351 | 20.603.719.542 | 1.160.550.207 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 25.202.700 | 25.202.700 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 2.883.638.419 | 2.883.638.419 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 979.072.397 | 1.609.099.718 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 938.781.069 | 1.211.888.331 |
| - Chi phí phải trả khác | 40.291.328 | 397.211.387 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 979.072.397 | 1.609.099.718 |

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Phải thu khác (dư Có TK 138)
- Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|-----------------------|
| | 509.972.708 | 17.864.531.305 |
| | - | 59.787.397 |
| | 88.143.593 | 17.361.989.793 |
| | 22.142.073 | 22.142.073 |
| | 399.687.042 | 420.612.042 |
| | - | - |
| | - | - |
| | 509.972.708 | 17.864.531.305 |

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 390.000.000.000 | 4.069.702.570 | 60.675.289.203 | 454.744.991.773 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 114.607.407.876 | 114.607.407.876 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | (99.675.289.203) | (99.675.289.203) |
| Số dư cuối năm trước | 390.000.000.000 | 4.069.702.570 | 75.607.407.876 | 469.677.110.446 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 117.229.188.888 | 117.229.188.888 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | (98.500.000.000) | (98.500.000.000) |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 390.000.000.000 | 4.069.702.570 | 94.336.596.764 | 488.406.299.334 |

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 72.598.350.000 | 18,61% | 72.598.350.000 | 18,61% |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 317.401.650.000 | 81,39% | 317.401.650.000 | 81,39% |
| Cộng | 390.000.000.000 | 100% | 390.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 97.500.000.000 | 96.860.040.000 |

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| d) Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 39.000.000 | 39.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 39.000.000 | 39.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.000.000 | 39.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 39.000.000 | 39.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 39.000.000 | 39.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|------------------|
| d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 75.607.407.876 | 60.675.289.203 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 117.229.188.888 | 114.607.407.876 |
| Phân phối lợi nhuận | 98.500.000.000 | 99.675.289.203 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 59.500.000.000 | 60.675.289.203 |
| + Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.000.000.000 | 2.815.249.203 |
| + Trả cổ tức cho các cổ đông | 58.500.000.000 | 57.860.040.000 |
| + Các khoản trừ vào LNST | - | - |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| + Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông (10%) | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| + Các khoản trừ vào LNST | - | - |

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 26/4/2018.

e) Cổ tức

Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ-SBM của Đại Hội đồng cổ đông ngày 06/08/2018 đã quyết định thông qua tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2018 là 10%/cổ phiếu (tương đương 39.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/09/2018, thực hiện chi trả từ ngày 28/09/2018.

Công ty cũng đã chốt danh sách cổ đông hưởng quyền tạm ứng cổ tức 2018 vào ngày 10/09/2018 và thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 28/09/2018.

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| f) Các quỹ của doanh nghiệp | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 4.069.702.570 | 4.069.702.570 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Tiền USD | - | 347,02 |
| - Tiền EUR | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu kinh doanh điện | 316.748.960.872 | 308.513.617.141 |
| - Doanh thu tư vấn giám sát | - | 131.818.182 |
| Cộng (*) | 316.748.960.872 | 308.645.435.323 |
| <i>(*) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VII.2.</i> | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của kinh doanh điện | 143.717.963.500 | 132.804.596.956 |
| - Giá vốn của hoạt động tư vấn giám sát | - | 131.798.750 |
| Cộng | 143.717.963.500 | 132.936.395.706 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 266.742.324 | 68.866.854 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 559.498.662 | 396.995.468 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 826.240.986 | 465.862.322 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 39.284.590.636 | 47.898.429.868 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.800.926.618 | 4.775.238 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 42.085.517.254 | 47.903.205.106 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i> | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.013.511.380 | 958.203.224 |
| - Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 459.409.015 | 256.194.698 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.093.841.832 | 811.086.832 |
| - Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 9.178.241.252 |
| - Chi tài trợ kinh phí xây dựng điểm trường tiểu học Bóng Hà, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | - | 1.000.000.000 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.546.212.173 | 4.543.287.409 |
| <i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | | |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (9.178.241.252) |
| | - | (9.178.241.252) |
| Cộng | 8.112.974.400 | 7.568.772.162 |

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|-------------------|--------------------|
| - | 263.636.364 |
| 22.727.272 | - |
| 22.727.272 | 263.636.364 |

7. Chi phí khác

- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp thuế
- Chi phí khác

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------|-------------------|
| 4.317.856 | 43.519.469 |
| - | 25.695.350 |
| 4.317.856 | 69.214.819 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 3.034.073.249 | 2.063.846.012 |
| 24.729.401.410 | 20.592.447.024 |
| 70.509.272.837 | 70.432.801.973 |
| 6.195.416.709 | 5.333.973.555 |
| 47.362.773.695 | 42.082.099.305 |
| 151.830.937.900 | 140.505.167.869 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

Trong đó:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được miễn thuế (NMTĐ Nà Tầu):
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế:
 - + Nhà máy thủy điện Suối Sập 3
 - + Nhà máy thủy điện Nậm Công 3
 - + Nhà máy thủy điện Tà Cọ
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không hưởng ưu đãi:
 - + Nhà máy thủy điện Thoong Gót
 - + Lợi nhuận của Chi nhánh Tiền Hải

Các khoản chi phí không được trừ:

- + Chi phí thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp
- + Chi phí khấu hao BMW
- + Chi phí khấu hao tài sản theo biên thanh tra thuế
- + Chi phí khấu hao xe Toyota Landcruiser
- + Chi phí đào tạo chương trình quản lý chuyên nghiệp quốc tế CIPM cho phó giám đốc Nguyễn Huy Bách (không chuyên trách tại Công ty)
- + Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt khác

Phân bổ chi phí không được trừ cho hoạt động kinh doanh được miễn thuế:

Tổng thu nhập chịu thuế

Trong đó:

- + Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế
- + Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế

Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD hưởng ưu đãi và miễn giảm: (10% x 50%)

Thuế suất thuế TNDN hoạt động KD không hưởng ưu đãi:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 123.677.156.120 | 120.897.346.215 |
| 2.503.357.461 | 836.981.001 |
| 119.106.467.083 | 118.844.344.978 |
| 31.665.509.869 | 32.991.428.788 |
| 13.150.932.356 | 8.648.467.084 |
| 74.290.024.858 | 77.204.449.105 |
| 2.067.331.576 | 1.216.020.236 |
| 2.672.951.285 | 1.216.020.236 |
| (605.619.709) | - |
| 1.582.394.789 | 1.686.311.699 |
| 468.000.000 | 536.000.000 |
| 163.793.100 | 163.793.100 |
| 766.450.000 | 766.450.000 |
| 117.453.333 | 30.994.630 |
| 62.380.500 | 145.554.500 |
| 4.317.856 | 43.519.469 |
| 90.147.730 | 193.810.553 |
| 122.666.045.718 | 121.552.866.360 |
| 120.568.279.401 | 120.137.566.215 |
| 2.097.766.317 | 1.415.300.145 |
| 5% | 5% |
| 20% | 20% |
| 6.447.967.232 | 6.289.938.339 |

(Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - tiếp theo)

Theo điểm a, b khoản 1 Điều 15 và điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ thì Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (Công ty) thuộc doanh nghiệp có dự án đầu tư trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn, đồng thời có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi, miễn giảm thuế. Theo đó, một số nhà máy thủy điện của Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu phát sinh lãi. Tính đến thời điểm 31/12/2018, một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian hoặc đã hết thời gian gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- + Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 đã hết thời gian được miễn thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN phải nộp năm 2018 là 10% và miễn giảm 50%;
- + Nhà máy thủy điện Nà Tấu có thu nhập chịu thuế tuy nhiên đang được trong giai đoạn được áp dụng miễn thuế.

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 117.229.188.888 | 114.607.407.876 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (1.000.000.000) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | 1.000.000.000 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 117.229.188.888 | 113.607.407.876 |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 39.000.000 | 39.000.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.006 | 2.913 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.006 | 2.913 |

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 26/4/2018.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau ngày lập báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 08/01/2019, Cục thuế thành phố Hà Nội ra quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với Công ty. Theo đó, tổng giá trị tiền phạt thuế, truy thu và chậm nộp thuế là 933.021.090 đồng, trong đó: Phạt do kê sai dẫn đến thiếu số tiền phải nộp, số tiền 137.105.193 đồng; truy thu thuế, số tiền 685.525.964 đồng; Tiền chậm nộp thuế: 110.389.933 đồng. Công ty đã hạch toán và nộp đầy đủ số tiền phạt, truy thu, chậm nộp thuế cho Chi cục thuế Quận Hoàn Kiếm vào tháng 01/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|-----------------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Cổ đông/nhà đầu tư |
| Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Mua điện | 316.717.114.981 | 308.513.617.141 |

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|------------------------|----------------|----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | Phải thu tiền bán điện | 29.723.575.720 | 30.074.512.415 |

d) Thù lao và thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|---------------|---------------|
| Hội đồng quản trị | 1.085.906.739 | 536.000.000 |
| Ban Giám đốc | 1.714.406.889 | 1.393.247.907 |
| Ban kiểm soát | 424.451.966 | 108.000.000 |

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện và kinh doanh mua bán điện trong khu công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh mua bán điện trong khu công nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Ngoài ra, năm 2018 Công ty thành lập thêm chi nhánh tại tỉnh Thái Bình với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh điện năng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty và hoạt động tại chi nhánh tỉnh Thái Bình năm 2018 theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động kinh doanh điện | | | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Cao Bằng | Sơn La | Thái Bình | |
| Doanh thu thuần BH và CCDV | 34.075.275.761 | 282.641.839.220 | 31.845.891 | 316.748.960.872 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 28.900.944.186 | 163.551.804.382 | 637.465.600 | 193.090.214.168 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5.174.331.575 | 119.090.034.838 | (605.619.709) | 123.658.746.704 |
| Tổng CP đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | 2.179.153.345 | 2.179.153.345 |
| Tài sản bộ phận | 97.370.750.021 | 807.654.443.214 | 91.000.241 | 905.116.193.475 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - |

| Chỉ tiêu | Hoạt động kinh doanh điện | | | Tổng cộng |
|---------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Cao Bằng | Sơn La | Thái Bình | |
| Tổng tài sản | 97.370.750.021 | 807.654.443.214 | 91.000.241 | 905.116.193.475 |
| Nợ phải trả bộ phận | 44.828.890.728 | 371.839.107.465 | 41.895.948 | 416.709.894.141 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 44.828.890.728 | 371.839.107.465 | 41.895.948 | 416.709.894.141 |

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần) | |
|------------------------------------|--|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.688.224.444 | 52.583.695.620 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.994.820.645 | 31.271.000.660 |
| Các khoản ký quỹ | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 34.693.045.089 | 83.864.696.280 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần) | |
|-----------------------------------|--|------------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.645.877.445 | 26.770.801.154 |
| Chi phí phải trả | 979.072.397 | 1.609.099.718 |
| Các khoản vay | 395.209.974.480 | 507.865.217.938 |
| Công nợ tài chính khác | - | - |
| Cộng | 400.834.924.322 | 536.245.118.810 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.688.224.444 | - | - | 1.688.224.444 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.994.820.645 | - | - | 32.994.820.645 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Cộng | 34.683.045.089 | 10.000.000 | - | 34.693.045.089 |

| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.645.877.445 | - | - | 4.645.877.445 |
| Chi phí phải trả | 979.072.397 | - | - | 979.072.397 |
| Các khoản vay | 125.183.106.599 | 270.026.867.881 | - | 395.209.974.480 |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | 130.808.056.441 | 270.026.867.881 | - | 400.834.924.322 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (96.125.011.352) | (270.016.867.881) | - | (366.141.879.233) |

| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.583.695.620 | - | - | 52.583.695.620 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 31.271.000.660 | - | - | 31.271.000.660 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 |
| Cộng | 83.854.696.280 | 10.000.000 | - | 83.864.696.280 |

| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 26.770.801.154 | - | - | 26.770.801.154 |
| Chi phí phải trả | 1.609.099.718 | - | - | 1.609.099.718 |
| Các khoản vay | 156.767.508.142 | 351.097.709.796 | - | 507.865.217.938 |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | 185.147.409.014 | 351.097.709.796 | - | 536.245.118.810 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (101.292.712.734) | (351.087.709.796) | - | (452.380.422.530) |

Mặc dù tại ngày 31/12/2018, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Như đã nêu tại mục VI.10 nêu trên, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước (năm 2017) được trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là: 2.939 đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm nay là: 2.913 đồng do số liệu này tính toán đã trừ đi giá trị thực tế trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 26/4/2018 (tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm trước, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán chưa trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018).

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

Bùi Tuyết Vân

Vũ Minh Tú

